

# YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON VỀ CHẤT LƯỢNG KHÓA HỌC LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Nguyễn Văn Sáu

Trường Đại học Trà Vinh

Email: nvsau@tvu.edu.vn

## Article history

Received: 28/2/2023

Accepted: 10/4/2023

Published: 20/5/2023

## Keywords

Influential factors, student satisfaction, preschool education, university-level upgrading courses, Tra Vinh University

## ABSTRACT

Recent changes in the teaching environment in Vietnamese universities such as increased competition have made academic programs an important differentiating factor of what is offered by each university. This study was conducted to assess the satisfaction level of preschool pedagogical students about the quality of university-level upgrading courses at Tra Vinh University. The techniques of Cronbach's Alpha test, EFA analysis and linear regression model were employed to determine the groups of factors affecting the satisfaction level of students about the quality of the courses. The obtained results show that learning resources, workload, quality of training programs, good teaching and skill development are factors that have an impact on student satisfaction. This study serves as the basis for further studies to come up with solutions to further improve and enhance the quality of university-level continuing courses.

## 1. Mở đầu

Các cơ sở giáo dục đại học, các nhà nghiên cứu đã có nhiều nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên (SV) đối với dịch vụ, chương trình đào tạo của nhà trường vì đó là bằng chứng về hiệu quả của hệ thống giáo dục, giúp hệ thống kịp thời có điều chỉnh hợp lý để nâng cao mức độ hài lòng của đối tượng được phục vụ (Lê Thị Hương Trà và cộng sự, 2019); nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để đo lường mức độ hài lòng của người dùng hệ thống quản lý học tập trong các bối cảnh khác nhau (Alkhatieb & Abdalla, 2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung nghiên cứu sự hài lòng của SV hệ chính quy, còn đối với SV liên thông trình độ đại học (LTTĐDH) hệ vừa làm vừa học (VLVH) thì chưa có nhiều nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu về mức độ hài lòng của SV ngành sư phạm mầm non (SPMN) hệ VLVH về chất lượng khóa học LTTĐDH là chưa có. Trong khi đó, theo Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Ngọc Minh (2016), chất lượng đào tạo, chất lượng khóa học là điều kiện để tồn tại và phát triển của bất kỳ một đơn vị đào tạo nào và phải được đánh giá bởi những người đang sử dụng chứ không phải chỉ theo những tiêu chuẩn kỹ thuật, số lượng hay các quy định; ý kiến phản hồi của SV về sự hài lòng đối với cơ sở vật chất, chương trình đào, đội ngũ giảng viên (GV), các chương trình hỗ trợ khác có ý nghĩa nhất định. Để tìm ra những yếu tố tác động đến sự hài lòng của SV LTTĐDH hệ VLVH, đặc biệt là ngành SPMN về chất lượng khóa học LTTĐDH, bài báo này nghiên cứu thực tế tại Trường Đại học Trà Vinh dựa trên việc khảo sát SV SPMN hệ VLVH về khóa học LTTĐDH nhằm giúp Nhà trường có những điều chỉnh hợp lý để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của SV hệ VLVH; đồng thời làm cơ sở khoa học nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo cho người học.

Để giải quyết các lỗ hổng nghiên cứu nêu trên và xác định các lĩnh vực cải thiện tiềm năng góp phần nâng cao mức độ hài lòng của SV- LTTĐDH ngành SPMN hệ VLVH đối với khóa học là kịp thời. Nói cách khác, nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV ngành SPMN hệ VLVH đến chất lượng khóa học LTTĐDH là rất cần thiết, làm cơ sở khoa học để Trường Đại học Trà Vinh nâng cao hơn nữa chất lượng khóa học cho SV- LTTĐDH hệ VLVH. Nghiên cứu này điều tra thực nghiệm với 02 câu hỏi nghiên cứu chính như sau: (1) Các biến độc lập Giảng dạy tốt (GDT); Phát triển những kỹ năng chung (PTKN); Chất lượng chương trình đào tạo; Khối lượng công việc hợp lý (KLCV); Nguồn lực học tập (NLHT); Cộng đồng học tập (CDHT); Tổ chức khóa học (TCKH) có thể dự đoán mức độ hài lòng (MDHL) khóa học LTTĐDH như thế nào?; (2) Biến số nào trong các biến độc lập dự đoán tốt nhất biến phụ thuộc?. Cuối cùng, những phát hiện của nghiên cứu này có khả năng cung cấp thông tin cho các tổ chức giáo dục đại học và các bên liên quan khác ở Việt Nam về cách giải quyết tốt nhất các nhu cầu và mong đợi của cộng đồng SV- LTTĐDH hệ VLVH.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận

#### 2.1.1. Đào tạo liên thông trình độ đại học hệ vừa học vừa làm

Tại Việt Nam, LTTĐDH hình thức VLVH là một trong những chương trình đào tạo nhằm đáp ứng và tạo điều kiện cho người dân có nhu cầu học tập nâng cao trình độ, học tập suốt đời (Bộ GD-ĐT, 2017). Khóa đào tạo LTTĐĐT- SPMN hình thức VLVH là khóa đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn cho GV mầm non trình độ cao đẳng liên thông lên trình độ đại học; đáp ứng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành Giáo dục, chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Thủ tướng Chính phủ (Nguyễn Văn Sáu, 2022). Đây là hình thức đào tạo liên thông không chính quy, do đó đối tượng SV là GV mầm non đang công tác tại các cơ sở chăm sóc giáo dục trẻ.

#### 2.1.2. Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng khóa học

Sự hài lòng là một trạng thái mức độ cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh nhận thức về một sản phẩm so với mong đợi của người đó (Lê Thị Anh Thư & Nguyễn Ngọc Minh, 2016). Sự hài lòng của SV là sự thuận lợi trong đánh giá chủ quan của SV về các kết quả và trải nghiệm khác nhau liên quan đến giáo dục (Alemu & Cordier, 2017); sự hài lòng của SV có tác động trực tiếp đến sự cam kết (Alkhateeb & Abdalla, 2021). Theo Muñoz-Carril và cộng sự (2021) nhận thức có tác động đáng kể đến sự hài lòng. Ginns và cộng sự (2007) đã xác định năm yếu tố dự đoán sự hài lòng chung của SV: giảng dạy tốt, mục tiêu và tiêu chuẩn rõ ràng, đánh giá phù hợp, khối lượng công việc phù hợp, kỹ năng chung. Mulyono và cộng sự (2020) cho rằng, các khía cạnh học thuật, phi học thuật, danh tiếng và khía cạnh tiếp cận có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng của SV.

Chất lượng khóa học là một khái niệm trừu tượng và khó định nghĩa (Trần Quốc Thịnh & Vũ Quang Huy, 2016). Theo O'Neill và Palmer (2004) chất lượng dịch vụ đào tạo là sự khác biệt giữa những gì người học mong muốn nhận được với nhận thức của họ được chuyển giao thực tế. Chất lượng dịch vụ đã được kiểm tra trong nhiều nghiên cứu như là một yếu tố dự báo cho sự hài lòng của SV (Alkhateeb & Abdalla, 2021). Chất lượng đào tạo được thể hiện bởi các thành phần: đội ngũ GV, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo (Diệp Thanh Tùng & Võ Thị Yến Ngọc, 2016). Hiện nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về sự hài lòng của SV về chất lượng dịch vụ đào tạo, về trải nghiệm khóa học, về chất lượng khóa học, chẳng hạn như: Siming và cộng sự (2015), Alemu và Cordier (2017), Alkhateeb và Abdalla (2021), Alzahrani và Seth (2021), Berestova và cộng sự (2022), Mulyono và cộng sự (2020), Diệp Thanh Tùng và Võ Thị Yến Ngọc (2016), Trần Quốc Thịnh và Vũ Quang Huy (2016), Lê Thị Hương Trà và cộng sự (2019), Trương Anh Tuấn và Lê Thị Giang (2022).

### 2.2. Phương pháp khảo sát và mô hình nghiên cứu

#### 2.2.1. Phương pháp khảo sát

Nghiên cứu định lượng được tiến hành tại Trường Đại học Trà Vinh, với đối tượng khảo sát là SV ngành SPMN đang học LTTĐDH hệ VLVH, sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện và phi xác suất. Dữ liệu được thu thập từ tháng 03/2022 đến tháng 01/2023 thông qua phiếu khảo sát online, số phiếu phát ra 250, số phiếu thu về 224 phiếu trong đó có 222 phiếu hợp lệ (phiếu không hợp lệ là phiếu có hỏi đáp không quá bán số lượng câu hỏi). Mô hình nghiên cứu đề xuất 40 biến quan sát (bảng 1).

Bảng 1. Các biến quan sát

Tên biến	Biết quan sát
Giảng dạy tốt (GDT)	GDT1: GV của khóa học động viên, thúc đẩy tôi thực hiện tốt nhất công việc học tập và nghiên cứu của mình
	GDT2: GV dành nhiều thời gian bình luận, góp ý về việc học tập nghiên cứu của tôi
	GDT3: GV đã nỗ lực để hiểu được khó khăn mà tôi có thể gặp phải trong quá trình học tập, nghiên cứu
	GDT4: GV thường cho tôi những thông tin hữu ích về việc tôi nên tiếp tục làm gì
	GDT5: Các GV giải thích điều gì đó rất rõ ràng, dễ hiểu
	GDT6: GV làm việc tận tụy, nghiêm túc để làm cho các chủ đề của họ trở nên hứng thú
Phát triển kỹ năng chung (PTKT)	PTKN1: Khóa học đã phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề của tôi
	PTKN2: Khóa học đã làm cho kỹ năng phân tích của tôi được sâu sắc hơn
	PTKN3: Khóa học đã giúp tôi phát triển khả năng làm việc nhóm
	PTKN4: Khóa học đã giúp tôi cải thiện kỹ năng viết trong khoa học
	PTKN5: Khóa học đã giúp tôi cải thiện kỹ năng tin học

	PTKN6: KH phát triển khả năng lập kế hoạch công việc của bản thân tôi
Chất lượng chương trình đào tạo (CLCTDT)	CLCT1: Trường khuyến khích tôi say mê, đam mê trong việc học sâu hơn nữa, với bậc học cao hơn nữa
	CLCT2: KH cung cấp cho lĩnh vực kiến thức của tôi về nghiệp vụ sư phạm một quan điểm rộng hơn
	CLCT3: Quá trình học khuyến khích tôi đánh giá được những thế mạnh, những khả năng của tôi
	CLCT4: KH đã giúp tôi tự tin để khám phá những vấn đề mới
	CLCT5: Tôi cho rằng những gì tôi được học có giá trị cho tương lai của tôi
	CLCT6: Các tiêu chuẩn, yêu cầu của việc học tập được biết đến một cách dễ dàng
Khối lượng công việc hợp lý (KLCV)	KLCV1: Tải lượng học tập không quá nặng nề
	KLCV2: Tôi không chỉ đủ thời gian để hiểu những điều tôi buộc phải học, mà còn có thể dành thời gian để nghiên cứu thêm các tài liệu khác
	KLCV3: Không có quá nhiều áp lực trong học tập nghiên cứu
	KLCV4: Khối lượng công việc trong khóa học hợp lý để có thể lĩnh hội được kiến thức
Nguồn lực học tập (NLHT)	NLHT1: Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của tôi
	NLHT2: Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, học tập hoạt động có hiệu quả
	NLHT3: Tài liệu học tập rõ ràng và súc tích
	NLHT4: Các tài liệu học tập của khóa học thích hợp, và được cập nhật
Cộng đồng học tập (CDHT)	CDHT1: Tôi cảm thấy một bộ phận học viên, GV, nhân viên cam kết thực hiện tốt việc việc học tập, nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ việc dạy - học
	CDHT2: Tôi có thể tìm hiểu những vấn đề hứng thú trong khoa học với đội ngũ GV, và các học viên trong trường
	CDHT3: Tôi cảm thấy tin tưởng những người khác trong trường khi cùng họ khám phá những ý tưởng
	CDHT4: Những ý tưởng và những đề nghị của học viên được sử dụng trong quá trình học
	CDHT5: Tôi cảm thấy mình cũng thuộc về cộng đồng đại học
Tổ chức khóa học (TCKH)	TCKH1: Những hoạt động liên quan đến việc tổ chức khóa học được thực hiện tốt
	TCKH2: Các môn học trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống
	TCKH3: Khoa học có sự linh hoạt, mềm dẻo hợp lý để đáp ứng được nhu cầu của tôi
	TCKH4: Số lượng các môn học trong chương trình rất phù hợp
	TCKH5: Các môn học trong chương trình đạt được độ sâu về kiến thức
	TCKH6: Khóa học đáp ứng được các yêu cầu của tôi
Mức độ hài lòng chung (MDHL)	MDHL1: Nói chung, tôi đã cảm thấy hài lòng về chất lượng của khóa học
	MDHL2: Khóa học đã đáp ứng được những được những hi vọng của tôi
	MDHL3: Hiện nay, trường là “nơi hoàn hảo về đào tạo liên thông SPMN hệ VLVH”

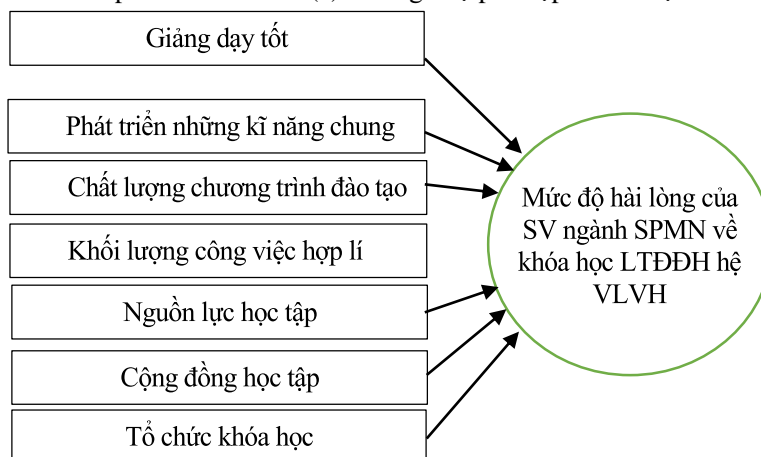
### 2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước như đã nêu ở trên, tác giả kế thừa và điều chỉnh có chọn lọc nhằm đề xuất những yếu tố tác động đến MDHL của SV ngành SPMN về chất lượng khóa học LTTĐĐH hệ VLVH (hình 1). Nhóm tác giả sử dụng mô hình phân tích yếu tố và hồi quy tuyến tính bội để đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến MDHL của SV ngành SPMN hệ VLVH về khóa học LTTĐĐH tại Trường Đại học Trà Vinh như sau:  $MDHL = a_0 + a_1GDT + a_2PTKN + a_3CLCTDT + a_4KLCV + a_5NLHT + a_6CDHT + a_7TCKH$ .

Để đo lường mức độ hài lòng của đối tượng khảo sát, các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 đến 5. Các dữ liệu thu được được xử lý và dùng phần mềm SPSS 20 để thực hiện các phân tích, cụ thể:

- *Bước 1:* Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần bằng 1 là tốt, từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được, từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đo lường là mới hoặc là mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1987; Peterson, 1994; Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- *Bước 2:* Dùng phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp với việc phân tích mức độ hài lòng của SV ngành SPMN về khóa học LTTĐĐH hệ VLVH. Điều kiện cần đảm bảo đối với phân tích nhân tố: (1) Đánh giá sự phù hợp của dữ liệu.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các nghiên cứu chỉ ra rằng, sự phù hợp của dữ liệu liên quan đến mối tương quan giữa các biến số, Tabachnick và Fidell (2007) đề nghị hệ số tương quan giữa các biến có giá trị  $>0,3$ . Nếu có ít hệ số tương quan  $>0,3$  thì phân tích nhân tố có thể không hợp lệ. Kiểm định Barlett và hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) khi  $\text{Sig.} \leq 0,05$  và  $0,5 \leq \text{KMO} \leq 1,0$  thì phân tích yếu tố là thích hợp; (2) Hệ số tải nhân tố (Factor Loading)  $>0,5$  để đảm bảo sự tương quan giữa các biến và các nhân tố; (3) Phần trăm phương sai (Cumulative) cho biết phần trăm phương sai được giải thích bởi các yếu tố, số này  $>50\%$  (Trần Văn Đạt & Võ Văn Thắng, 2016).

- *Bước 3:* Dùng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của SV ngành SPMN đối với chất lượng khóa học LTTĐĐH hệ VLVH tại Trường Đại học Trà Vinh và có ý nghĩa thống kê với các điều kiện:  $\text{Sig.} \leq 0,05$ , các biến độc lập tương quan tuyến tính với nhau ở mức không cao ( $R \leq 0,9$ ), hệ số phóng đại phương sai VIF  $<10$ ; hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra (Trần Văn Đạt & Võ Văn Thắng, 2016).

### 2.3. Phân tích kết quả nghiên cứu

#### 2.3.1. Kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định cho thấy, các biến quan sát của từng yếu tố lần lượt được kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, cụ thể: tổng của GDT đạt giá trị 0,937; tổng của PTKN đạt giá trị 0,916; tổng của CLDT đạt giá trị 0,887; tổng của KLCV đạt giá trị 0,861; tổng của NLHT đạt giá trị 0,921; tổng của CDHT đạt giá trị 0,907; tổng của TCKH đạt giá trị 0,907. Các biến quan sát đều tương quan, và có tương biến tổng  $R > 0,3$  và không có hệ số Cronbach's Alpha nào  $< 0,6$  nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình; thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho yếu tố tương ứng.

#### 2.3.2. Phân tích nhân tố EFA

Kaiser-Meyer-Olkin	Measure of Sampling Adequacy	,952
	Approx. Chi-Square	4357,340
Bartlett's Test of Sphericity	df	378
	Sig.	,000

Kết quả phân tích nhân tố EFA lần cuối, có 9 biến xấu đã được loại khỏi mô hình vì không đảm bảo điều kiện và hệ số tải nhân tố. Các biến đã loại khỏi mô hình là: PTKN4, PTNK5, TCKH1, CDHT1, CDHT2, CDHT5, TCKH3, TCKH4 và TCKH6 đều có hệ số tải nhân tố  $< 0,5$ . Các biến còn lại đạt giá trị hệ số tải nhân tố  $> 0,5$  nên tiếp tục đưa vào phân tích yếu tố. Kết quả bảng 2 cho thấy, hệ số  $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$  và trị số KMO có giá trị  $0,5 < \text{KMO} = 0,952 < 1$  (bảng 2) chứng tỏ mô hình phân tích nhân tố EFA là phù hợp và các biến quan sát có tương quan chặt chẽ với nhau. Có 04 nhóm yếu tố được trích với tiêu chí Eigenvalue  $= 1,116 > 1$  với tổng phương sai trích có giá trị 69,419%.

Bảng 3. Ma trận xoay (Rotated Component Matrix<sup>a</sup>)

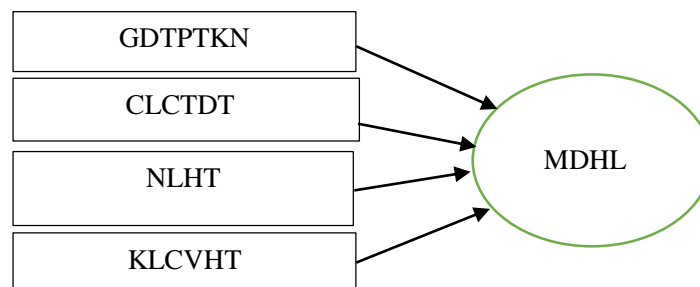
	Component			
	1	2	3	4
GDT3	,855			
GDT4	,839			
GDT1	,820			
GDT2	,816			
GDT6	,790			
GDT5	,788			
PTKN3	,715			
PTKN2	,704			
PTKN1	,689			
CLCT3		,764		
CLCT2		,742		
CLCT5		,664		
CLCT6		,635		
TCKH5		,626		
CLCT1		,592		
CLCT4		,529		
CDHT4		,523		
NLHT4			,789	
NLHT5			,750	
NLHT3			,740	
NLHT2			,715	
NLHT1			,649	
TCKH2			,533	
KLCV3				,805
KLCV1				,737
KLCV2				,702
KLCV4				,620
CDHT3				,528

Extraction Method: Principal Component Analysis

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization

a. Rotation converged in 6 iterations

Nhóm yếu tố 1 gọi là Giảng dạy tốt và phát triển kỹ năng (GDTPTKN) gồm 9 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0,689 đến 0,855. Nhóm yếu tố 2 gọi là Chất lượng chương trình đào tạo (CLCTDT) gồm 8 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0,523 đến 0,764. Nhóm yếu tố 3 gọi là Nguồn lực học tập (NLHT) gồm 6 biến quan sát với hệ số tải nhân tố từ 0,533 đến 0,789. Nhóm yếu tố 4 gọi là Khối lượng công việc học tập (KLCVHT) gồm 5 biến quan sát với hệ số tải nhân tố từ 0,528 đến 0,805 (bảng 3). Mô hình được điều chỉnh lại như hình 2.



Hình 2. Mô hình hiệu chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến MDHL



## 2.3.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc

		GDTPTKN	CLCTDT	KLCVHT	NLHT	MDHL
GDTPTKN	<b>Pearson Correlation</b>	1	,577**	,459**	,606**	,578**
	<b>Sig. (2-tailed)</b>		,000	,000	,000	,000
	<b>N</b>	222	222	222	222	222
CLCTDT	<b>Pearson Correlation</b>	,577**	1	,701**	,761**	,741**
	<b>Sig. (2-tailed)</b>	,000		,000	,000	,000
	<b>N</b>	222	222	222	222	222
KLCVHT	<b>Pearson Correlation</b>	,459**	,701**	1	,654**	,695**
	<b>Sig. (2-tailed)</b>	,000	,000		,000	,000
	<b>N</b>	222	222	222	222	222
NLHT	<b>Pearson Correlation</b>	,606**	,761**	,654**	1	,740**
	<b>Sig. (2-tailed)</b>	,000	,000	,000		,000
	<b>N</b>	222	222	222	222	222
MDHL	<b>Pearson Correlation</b>	,578**	,741**	,695**	,740**	1
	<b>Sig. (2-tailed)</b>	,000	,000	,000	,000	
	<b>N</b>	222	222	222	222	222

\*\* . Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

Bảng 5. Tóm tắt mô hình phân tích (Model Summary<sup>b</sup>)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,816 <sup>a</sup>	,665	,659	,32053	2,108

- Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến: Mỗi tương quan giữa các biến được trình bày ở bảng 4. Kết quả cho thấy rằng, 04 biến độc lập có mối tương quan dương với biến phụ thuộc, đạt mức ý nghĩa  $p < 0,000$  với giá trị R cao nhất là 0,741 và thấp nhất là 0,578. Ngoài ra, mỗi tương quan giữa các biến độc lập đạt mức ý nghĩa  $p < 0,000$ , với R cao nhất là 0,761 và thấp nhất là 0,459. Các kết quả này cho thấy rằng mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc và giữa các biến độc lập với nhau là không quá cao ( $R < 0,9$ ), nên tất cả các biến được duy trì. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) có giá trị nhỏ nhất là 1,665 và lớn nhất là 2,991 ( $< 10$ ) (bảng 7), do vậy kết quả nghiên cứu không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến.

- Đánh giá sự phù hợp của mô hình:

Bảng 6. Kết quả phân tích ANOVA<sup>a</sup>

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	44,338	4	11,085	107,888	,000 <sup>b</sup>
Residual	22,295	217	,103		
<b>Total</b>	<b>66,633</b>	<b>221</b>			

a. Dependent Variable: MDHL

b. Predictors: (Constant), NLHT, GDTPTKN, KLCVHT, CLCTDT

Mô hình phân tích được trình bày ở bảng 6. Giá trị  $R^2$  càng cao là dấu hiệu cho thấy mối liên hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc càng chặt chẽ.  $R^2$  hiệu chỉnh (Adjusted R square) từ  $R^2$  được sử dụng để phản ánh chính xác hơn mức độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến. Bảng 5 cho thấy  $R^2$  hiệu chỉnh (Adjusted R Square = 0,659), điều này có nghĩa rằng mô hình (bao gồm NLHT, KLCVHT, CLCTDT, GDTPTKN) giải thích 65,9% phương sai trong biến số MDHL. Kết quả bảng 6 cho thấy mô hình nghiên cứu đạt mức ý nghĩa thống kê (Sig.=0,000, tức  $p < 0,000$ ).

- Đánh giá từng biến số độc lập của mô hình:

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy đa biến (Coefficients<sup>a</sup>)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.342	.185		1.845	.066		
	GDTPTKN	.112	.043	.132	2.602	.010	.601	1.665

CLCTDT	.274	.072	.259	3.819	.000	.334	2.991
KLCVHT	.246	.054	.262	4.595	.000	.474	2.110
NLHT	.295	.067	.291	4.420	.000	.356	2.809

a. *Dependent Variable: MDHL*

(Nguồn: Trích kết quả phân tích dữ liệu của tác giả trên phần mềm SPSS 20)

Bảng 7 cho thấy, hệ số beta lớn nhất thuộc về NLHT ( $\beta=0,291$ ), kế đến là KLCVHT ( $\beta=0,262$ ), CLCTDT ( $\beta=0,259$ ) và GDTPTKN ( $\beta=0,132$ ). 04 biến độc lập đều có giá trị  $p < 0,05$  nên bốn biến đều có đóng góp vào việc dự đoán biến phụ thuộc (MDHL). Căn cứ kết quả phân tích hồi quy suy ra phương trình hồi quy như sau:  $MDHL = 0,342 + 0,295 \times NLHT + 0,274 \times CLCTDT + 0,246 \times KLCVHT + 0,112 \times GDTPTKN$ .

Kết quả cho thấy, khi NLHT tăng lên 1 đơn vị và giữ nguyên các yếu tố khác, thì mức độ hài lòng của SV ngành SPMN, LTTĐĐH hệ VLVH sẽ tăng lên 0,295 đơn vị (ở mức ý nghĩa 1%). Đây cũng là yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất đến biến phụ thuộc MDHL. Tương tự, khi CLCTDT tăng lên 1 đơn vị và giữ nguyên các yếu tố còn lại, thì mức độ hài lòng của SV sẽ tăng lên 0,274 đơn vị (với mức ý nghĩa 1%); khi KLCVHT tăng lên 1 đơn vị và giữ nguyên các yếu tố còn lại, thì MDHL của SV sẽ tăng lên 0,246 đơn vị (với mức ý nghĩa 1%); khi GDTPTKN tăng lên 1 đơn vị và giữ nguyên các yếu tố còn lại, thì mức độ hài lòng của SV sẽ tăng lên 0,112 đơn vị (với mức ý nghĩa 1%).

Kết quả cho thấy, 05 biến số đều có mối tương quan với nhau, với mức ý nghĩa  $p < 0,001$ . Các phân tích đã cho thấy không vi phạm các giả định của hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả thu được từ mô hình và phân tích ANOVA cho thấy rằng mô hình hồi quy giải thích 66,5% ( $R^2=0,665$ ) phương sai ( $F_{(4, 217)}=107,888$ ,  $p < 0,000$ ). Kết quả thu được từ phân tích hồi quy đã xác định rằng NLHT, KLCVHT, CLCTDT, GDTPTKN là những chỉ báo quan trọng cho mức độ hài lòng về khóa học LTTĐĐH hệ VLVH của SV ngành SPMN tại Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các biến số dự đoán mạnh nhất đối với mức độ hài lòng về khóa học lần lượt là NLHT ( $\beta=0,291$ ,  $t=4,420$ ,  $p < 0,000$ ), KLCVHT ( $\beta=0,262$ ,  $t=4,595$ ,  $p < 0,000$ ), CLCTDT ( $\beta=0,259$ ,  $t=3,819$ ,  $p < 0,000$ ), GDTPTKN ( $\beta=0,132$ ,  $t=2,602$ ,  $p < 0,01$ ). Do đó, để tăng mức độ hài lòng của SV ngành SPMN về khóa học LTTĐĐH hình thức VLVH thì nguồn lực học tập, khối lượng công việc, chất lượng đào tạo, giảng dạy tốt và phát triển kỹ năng cần được duy trì và cải tiến liên tục.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu thể hiện mức độ hài lòng của SV- LTTĐĐH ngành SPMN hệ VLVH chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố theo mức độ ảnh hưởng mạnh nhất là nguồn lực học tập, tiếp đến là khối lượng công việc, chất lượng đào tạo, sau cùng là giảng dạy tốt và phát triển kỹ năng. Điều này cho thấy, để nâng cao hơn nữa mức độ hài lòng của SV, đặc biệt là SV- LTTĐĐH hệ VLVH, Trường Đại học Trà Vinh cần xuyên mở rộng, nâng cấp nguồn tài liệu, trang thiết bị phục vụ dạy và học, và các môn học cần tổ chức có hệ thống; các tài liệu khóa học luôn được cập nhật, đa dạng các nguồn tài liệu. Đồng thời, Nhà trường cần cải tiến liên tục chương trình đào tạo nhằm khuyến khích SV tự tin khám phá những vấn đề mới, tự đánh giá được những điểm mạnh, những khả năng của mình. GV cần tích cực áp dụng dạy học hợp tác trong quá trình giảng dạy nhằm động viên, thôi thúc SV thực hiện tốt nhất công việc học tập và nghiên cứu khoa học; dành nhiều thời gian cho SV thảo luận, tranh luận về việc học tập, nghiên cứu. Bên cạnh đó, GV cần tận tụy, nghiêm túc để làm cho các chủ đề môn học trở nên hứng thú.

Trong điều kiện thông tin không đầy đủ, SV ngành SPMN tham gia khóa học LTTĐĐH hệ VLVH không thể có điều kiện để cảm nhận ở tất cả các ngành. Chính vì vậy, sự so sánh giữa các ngành hệ VLVH dựa trên các số liệu phân tích sẽ không phù hợp. Các số liệu này chỉ hữu ích như một kênh tham khảo để thúc đẩy các giải pháp cải thiện chất lượng khóa học ở từng ngành đối với từng loại hình đào tạo.

### Tài liệu tham khảo

- Alemu, A. M., & Cordier, J. (2017). Factors influencing international student satisfaction in Korean universities. *International Journal of Educational Development*, 57, 54-64.
- Alkhateeb, M. A., & Abdalla, R. A. (2021). Factors influencing student satisfaction towards using learning management system moodle. *International Journal of Information and Communication Technology Education (IJICTE)*, 17(1), 138-153.
- Alzahrani, L., & Seth, K. P. (2021). Factors influencing students' satisfaction with continuous use of learning management systems during the COVID-19 pandemic: An empirical study. *Education and Information Technologies*, 16(1), 1-19.

- Berestova, A., Burdina, G., Lobuteva, L., & Lobuteva, A. (2022). Academic Motivation of University Students and the Factors That Influence It in an E-Learning Environment. *Electronic Journal of e-Learning*, 20(2), 201-210.
- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học*.
- Diệp Thanh Tùng, Võ Thị Ngọc Yến (2016). Các nhân tố tác động đến sự hài lòng và gắn kết của sinh viên thông qua việc đánh giá chất lượng dịch vụ đào tạo Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Trà Vinh*, 22, 1-9.
- Ginns, P., Prosser, M., & Barrie, S. (2007). Students' perceptions of teaching quality in higher education: The perspective of currently enrolled students. *Studies in Higher Education*, 32(5), 603-615.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
- Lê Thị Anh Thư, Nguyễn Ngọc Minh (2016). Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Tây Đô. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 43, 26-33.
- Lê Thị Hương Trà, Nguyễn Thị Phương Nhung, Hoàng Hà Phương, Nguyễn Thị Thanh Mai (2019). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về đào tạo kế toán theo Chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Học viện Ngân hàng. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, 205, 74-83.
- Mulyono, H., Hadian, A., Purba, N., & Pramono, R. (2020). Effect of service quality toward student satisfaction and loyalty in higher education. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(10), 929-938.
- Muñoz-Carril, P. C., Hernández-Sellés, N., Fuentes-Abeledo, E. J., & González-Sanmamed, M. (2021). Factors influencing students' perceived impact of learning and satisfaction in Computer Supported Collaborative Learning. *Computers & Education*, 174, 1-13.
- Nguyễn Văn Sáu (2022). Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên khoa Khoa học cơ bản, Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Giáo dục*, 22(8), 47-51.
- Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory* (2 ed.). New York: McGraw-Hill.
- O'Neill, M. A., & Palmer, A. (2004). Importance-performance analysis: a useful tool for directing continuous quality improvement in higher education. *Quality Assurance in Education*, 12(1), 39-52.
- Peterson, R. A. (1994). A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha. *Journal of Consumer Research*, 21(2), 381-391.
- Siming, L., Gao, J., Xu, D., & Shaf, K. (2015). Factors Leading to Students' Satisfaction in the Higher Learning Institutions. *Journal of Education and Practice*, 6(31), 114-118.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Experimental designs using ANOVA* (Vol. 724). Belmont, CA: Thomson/Brooks/Cole.
- Trần Quốc Thịnh, Vũ Quang Huy (2016). Các nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo hệ chất lượng cao của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, 134, 94-98.
- Trần Văn Đạt, Võ Văn Thắng (2016). *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trương Anh Tuấn, Lê Thị Giang (2022). Sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến của các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 70, 43-54.